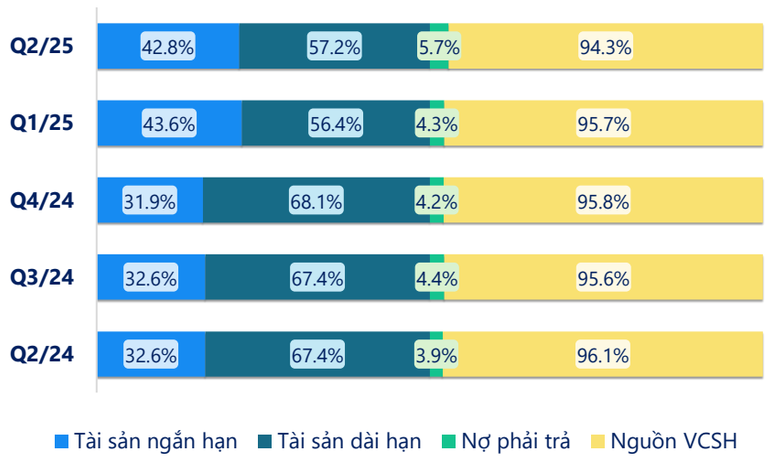
CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,753
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,795
SL cổ phiếu LH	25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,635
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
P/E	12.2
EPS	1,102

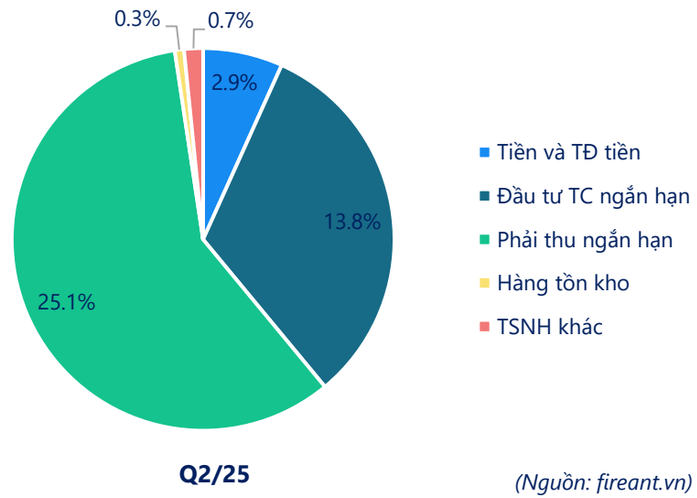
	YTD	1T	3T	6T
VIN	0.6%	-0.2%	-8.0%	0.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



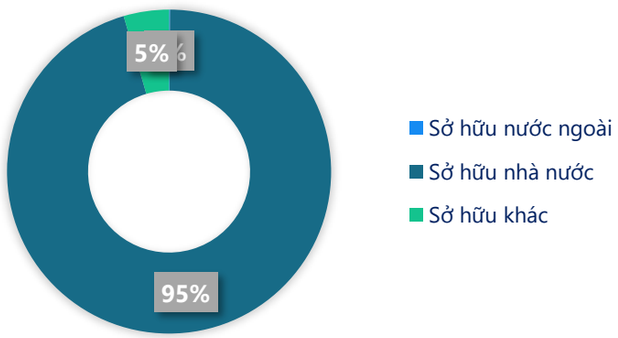
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



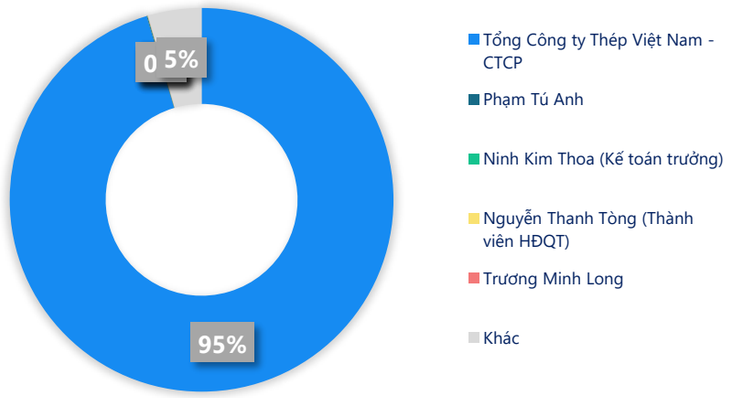
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



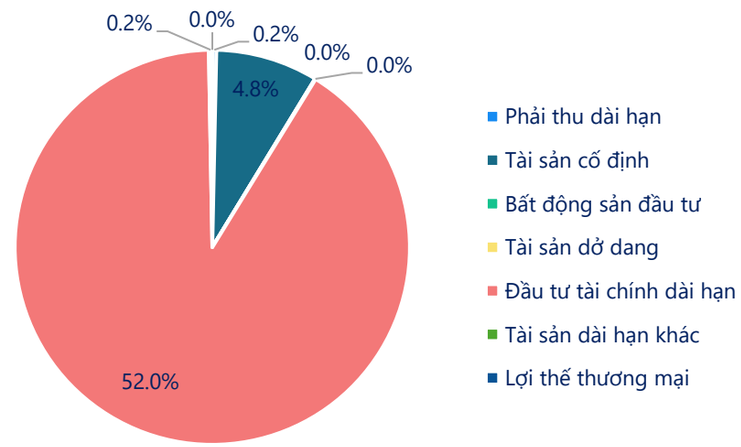
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

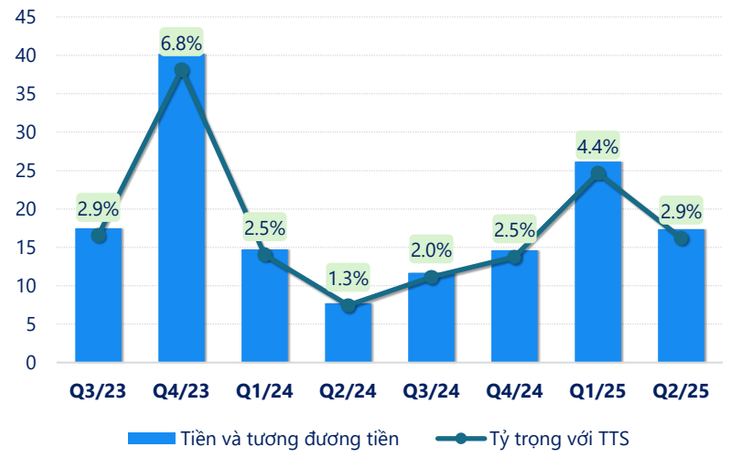


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

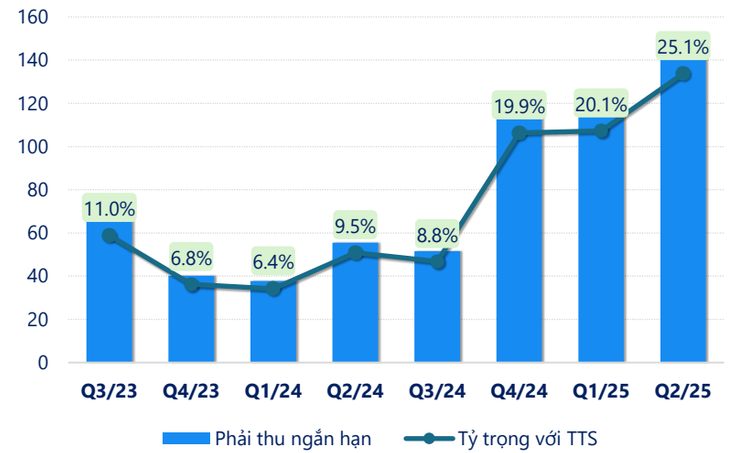
CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



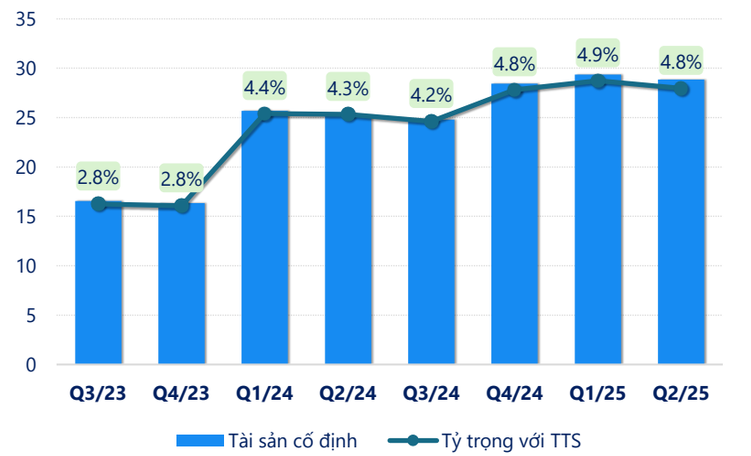
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



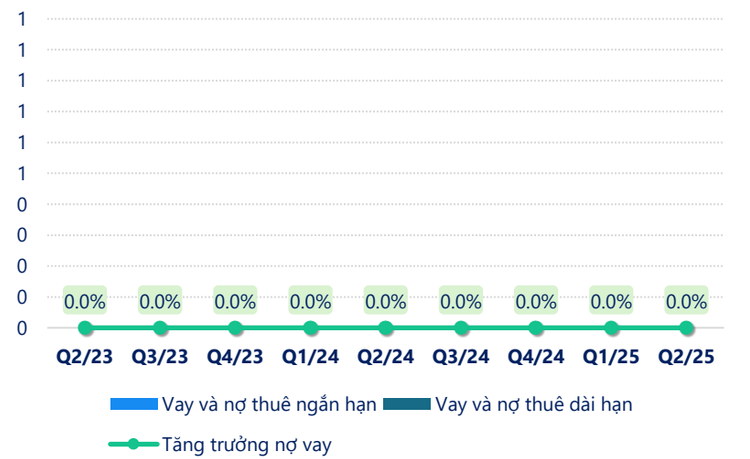
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



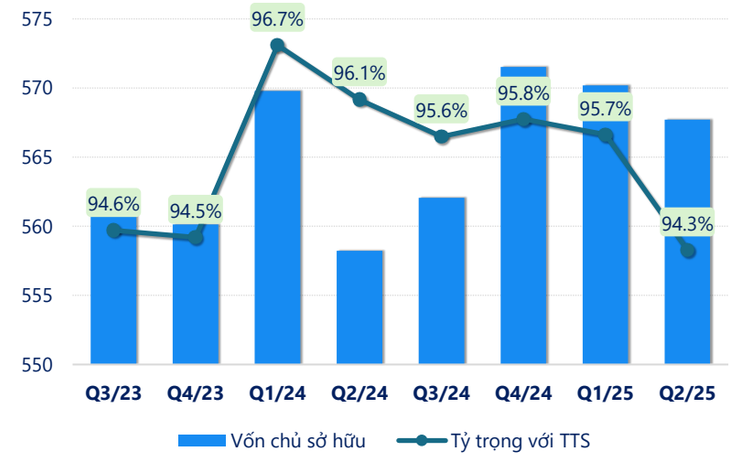
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

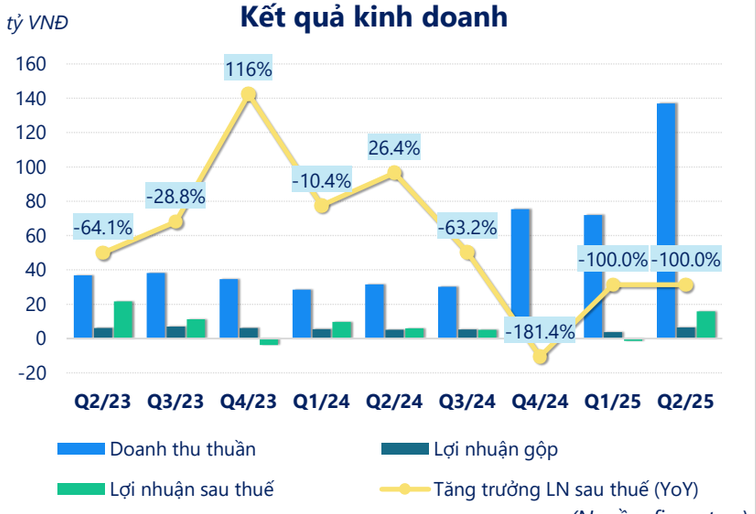
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

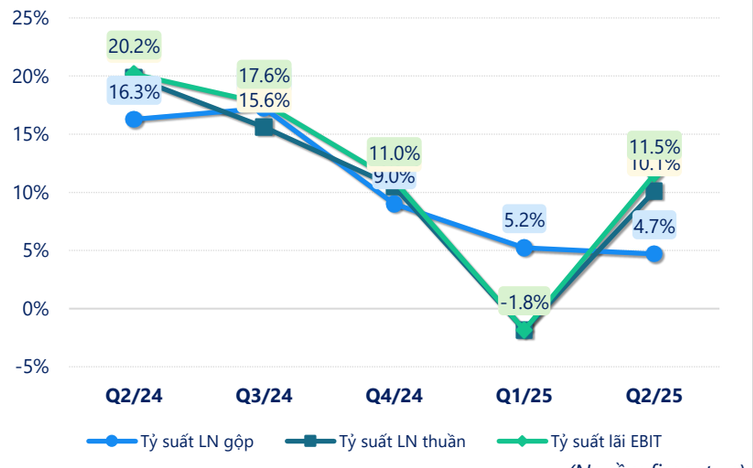
CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Kết quả kinh doanh



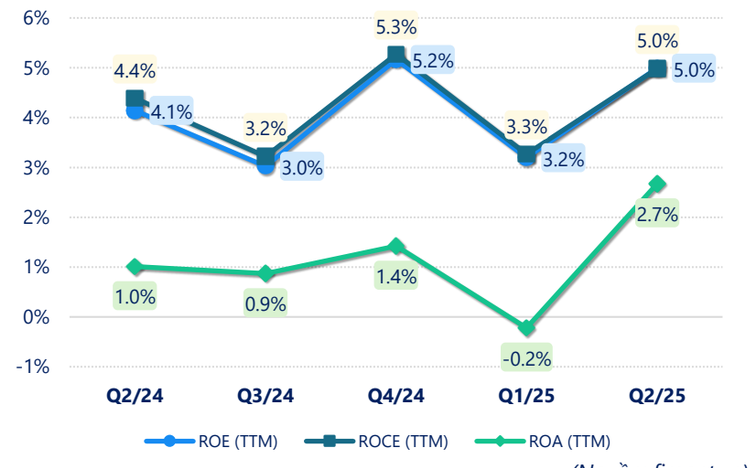
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



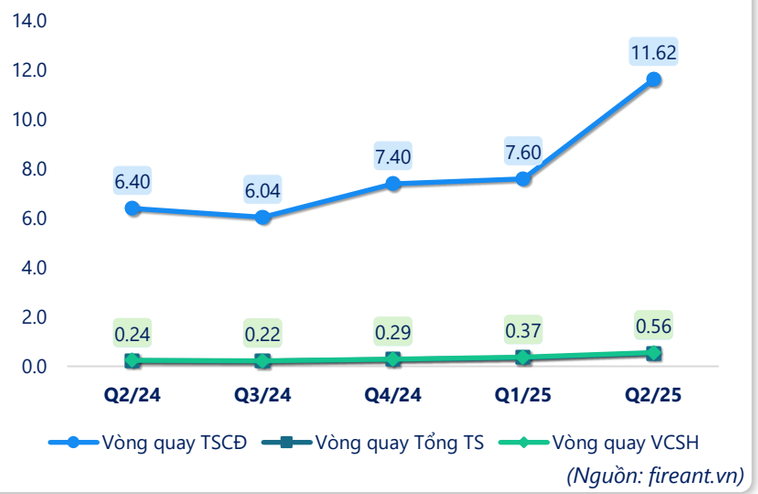
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



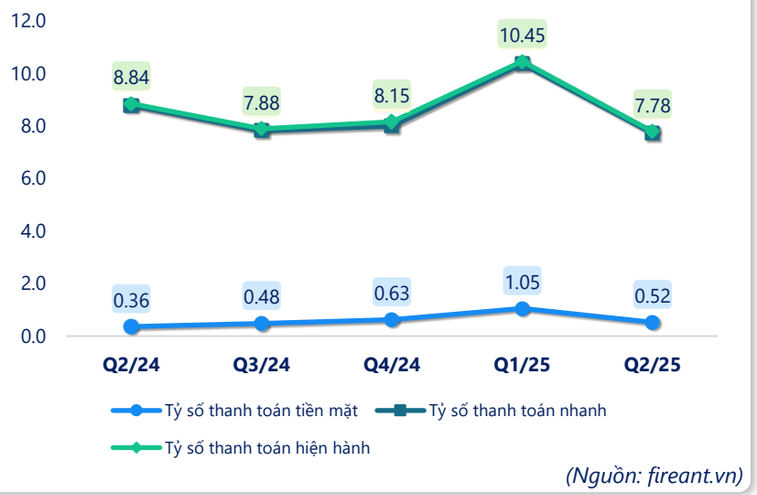
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



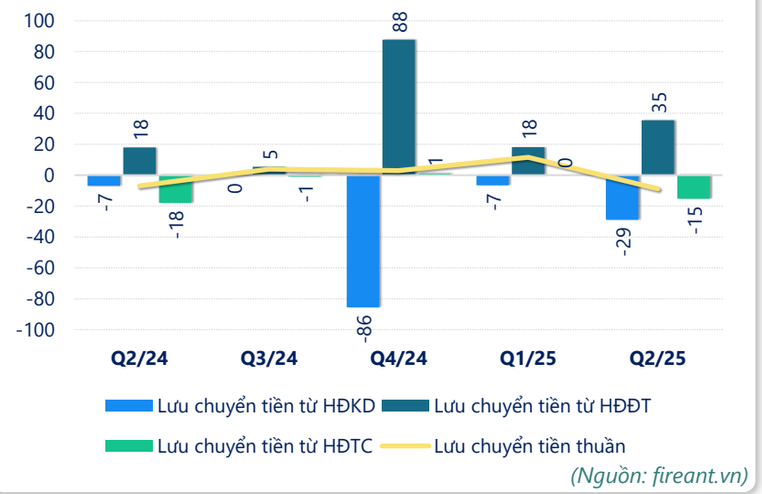
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**602**	**596**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	258	190	35.4%
Tiền và tương đương tiền	17.4	14.6	18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.1	51.0	62.9%
Phải thu ngắn hạn	151	119	27.0%
Hàng tồn kho	2.00	3.83	-47.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	1.82	126%
Tài sản dài hạn	**344**	**406**	**-15.2%**
Phải thu dài hạn	1.14	0.72	58.6%
Tài sản cố định	28.9	28.4	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0.94	-79.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	313	375	-16.4%
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**1.29**	**-24.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.1	24.8	37.6%
Nợ ngắn hạn	**33.1**	**23.3**	**42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	10.2	7.9%
Nợ dài hạn	1.02	1.48	-31.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**568**	**572**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**568**	**572**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	31.6	30.2	75.4	71.9	137
Giá vốn hàng bán	26.5	25.0	68.6	68.2	130
Lợi nhuận gộp	5.14	5.20	6.79	3.76	6.44
Doanh thu HĐTC	12.7	2.50	5.43	77.9	10.2
Chi phí TC	-2.25	0.00	0.07	0.01	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-5.83	4.56	6.18	-70.1	8.43
Chi phí bán hàng	1.86	1.70	2.04	2.58	2.13
Chi phí QLDN	6.11	5.86	8.38	10.3	9.03
LN thuần từ HĐKD	6.28	4.71	7.92	-1.32	13.8
Lợi nhuận khác	0.09	0.62	0.38	0.00	1.96
LN trước thuế	6.37	5.33	8.29	-1.32	15.8
Lợi nhuận sau thuế	5.93	5.16	8.50	-1.32	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	5.92	5.14	8.45	-1.30	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.00	-0.23	-85.6	-6.60	-29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.8	5.30	87.6	18.2	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	-1.13	0.97	0	-15.3
Tiền đầu kỳ	14.7	7.71	11.7	14.6	26.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.01**	**3.94**	**2.96**	**11.6**	**-8.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	7.71	11.7	14.6	26.2	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic